



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 82.2023/QĐ-VPCNCL ngày 13 tháng 02 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Assurance Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh**

Organization: **Loc Ninh Rubber Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Cơ**

Field of testing: **Chemical, Mechanical**

Người phụ trách/ Representative: **Võ Công Thành**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Võ Công Thành	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Đỗ Chí Tâm	
3.	Nguyễn Hương Mai	

Số hiệu/Code: **VILAS 382**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **13/11/2024**

Địa chỉ/Address: **Khu phố Ninh Thuận, Thị trấn Lộc Ninh, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước**
Ninh Thuan Quarter, Loc Ninh Town, Loc Ninh District, Binh Phuoc Province

Địa điểm/Location: **Ấp Hiệp Quyết, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước**
Hiep Quyet Hamlet, Loc Hiep Commune, Loc Ninh District, Binh Phuoc Province

Điện thoại/ Tel: **+84 651 3 568 794**

Fax: **+84 651 3 568 939**

E-mail: **laruco.qlcl@gmail.com**

Website: **www.locninhrrubber.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 382****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Rubber, raw natural</i>	Xác định hàm lượng tạp chất. <i>Determination of dirt content</i>	(0,005 ~ 0,115) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content</i>	(0,160 ~ 0,610) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng nitơ. <i>Determination of nitrogen content</i>	(0,28 ~ 0,40) %	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
4.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy – Quy trình A <i>Determination of volatile - matter content Oven method – Process A</i>	(0,180 ~ 0,600) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248:2011)
5.		Xác định chỉ số màu <i>Colour index test</i>	(3,0 ~ 7,0) đơn vị Lovibond/ <i>Lovibond unit</i>	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
6.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Rubber latex, natural, concentrate</i>	Xác định tổng hàm lượng chất rắn. <i>Determination of total solids content.</i>	(61,50~ 62,40) % m/m	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
7.		Xác định hàm lượng cao su khô. <i>Determination of dry rubber content</i>	(60,10 ~ 60,50) % m/m	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
8.		Xác định độ kiềm (Quy đổi ra NH ₃), tính theo khối lượng Latex cô đặc <i>Determination of alkalinity (Calculated to NH₃), Calculated by concentrate Latex'gravimetric</i>	(0,65 ~ 0,72) % m/m	TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)
9.	Latex cao su thiên nhiên cô	Xác định trị số axit béo bay hơi. <i>Determination of volatile fatly</i>	0,020 ~ 0,041	TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 382**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	đặc <i>Rubber latex, natural, concentrate</i>	<i>acid number</i>		
10.		Xác định trị số KOH. <i>Determination of KOH number.</i>	0,350 ~ 0,600	TCVN 4856:2015 (ISO 127:2012)
11.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	10.65 ~ 10.8	TCVN 4860:2015 (ISO 976:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 382****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Rubber, raw natural</i>	Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh. <i>Determination of Plasticity Rapid Plastimeter method</i>	31,0 ~ 45,0	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
2.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI). <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	70,0 ~ 92,0 đơn vị Wallace/ <i>Wallace unit</i>	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
3.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Method using a shearing - disc viscometer.</i>	(45,0 ~ 90) đơn vị Mooney/ <i>Mooney unit</i>	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)
4.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Rubber latex, natural, concentrate</i>	Xác định độ nhớt biểu kiến Phương pháp thử Brookfield <i>Determination of apparent viscosity Brookfield test method</i>	(75 ~ 102,5) cP	TCVN 4859:2013 (ISO 1652:2011)
5.		Xác định độ ổn định cơ học. <i>Determination of mechanical stability.</i>	(150 ~ 1455) Sec	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004)